

TP. HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2026

BẢN GIẢI TRÌNH CHÍNH SỬA SAU BẢO VỆ CẤP TRƯỜNG

Họ tên nghiên cứu sinh: Vũ Thị Thanh An

Khóa: 2020 Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: “*Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử: nghiên cứu tại Việt Nam*”

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Phạm Tiến Đạt

PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga

Ngày bảo vệ: Ngày 31 tháng 01 năm 2026

NỘI DUNG GIẢI TRÌNH

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
Theo Nghị quyết của Hội đồng		
1. Cần làm nổi bật tính cấp thiết và luận giải cụ thể lý do chọn mô hình nghiên cứu, trình bày giả thuyết nghiên cứu phù hợp với các biến trong mô hình.	<p>Tác giả đã bổ sung làm rõ tính cấp thiết của đề tài, luận giải cụ thể cơ sở lựa chọn mô hình nghiên cứu và trình bày các giả thuyết nghiên cứu bảo đảm phù hợp với các biến trong mô hình đề xuất:</p> <ul style="list-style-type: none">• Tính cấp thiết của đề tài: Việc nghiên cứu hành vi tuân thủ thuế (TTT) trong lĩnh vực thương mại điện tử (TMĐT) tại Việt Nam hiện nay mang tính cấp thiết đặc biệt, xuất phát từ ba lý do cốt lõi sau: Thứ nhất, sự xung đột giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế số và năng lực quản trị thuế truyền thống. Thứ hai, sự chuyển dịch mô hình TTT từ "Ý thức cá nhân" sang "Hệ sinh thái Công nghệ - Thẻ chế". Thứ ba, khoảng trống trong nghiên cứu học thuật về sự phân hóa hành vi giữa các nhóm đối tượng.• Cơ sở lựa chọn mô hình nghiên cứu: Để đảm bảo tính khoa học và bao quát được sự thay đổi của hành vi tuân thủ thuế (TTT) trong bối cảnh kinh tế số, tác giả đã	Mục 1.1 Đặt vấn đề nghiên cứu: Trang 3 đến trang 7 Mục 3.2.1. Cơ chế tác động của các yếu tố

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên các cơ sở cốt lõi sau:</p> <p><i>1. Kế thừa các khung lý thuyết kinh điển và hiện đại</i></p> <p>Mô hình không chỉ dựa trên lý thuyết đơn lẻ mà là sự tích hợp có chọn lọc. Tác giả kế thừa các Lý thuyết kinh tế để xem xét các biến kinh tế, các Lý thuyết hành vi và Khung trượt dốc (SSF) để lượng hóa các yếu tố thái độ, chuẩn mực, Lý thuyết tam giác gian lận để giải thích cho biến số trung tâm mới (hoạt động TMĐT). Việc kết hợp này giúp khắc phục hạn chế của các mô hình tuân thủ thuế trước đây (mô hình kinh tế – rắn đơ truyền thống, mô hình tâm lý-xã hội và hành vi, mô hình tinh thần thuế (Tax Morale), mô hình tích hợp – tiếp cận đa chiều nhưng thiếu yếu tố công nghệ) vốn không còn giải thích đầy đủ hành vi TTT trong môi trường TMĐT phức tạp.</p> <p><i>2. Tiếp cận theo cấu trúc "Hành vi - Thể chế - Công nghệ"</i></p> <p>Khác với các nghiên cứu truyền thống, luận án xác lập mô hình dựa trên thực tế rằng trong TMĐT, TTT không chỉ là vấn đề ý thức mà còn là vấn đề kỹ thuật. Do đó, tác giả đưa yếu tố "Hoạt động TMĐT" và "Đặc điểm của CQT" (phản ánh năng lực quản lý số) vào mô hình. Đây là bước đột phá nhằm phản ánh đúng xu hướng chuyển dịch quản lý thuế từ mô hình dựa trên tuân thủ tự nguyện sang mô hình dựa trên dữ liệu và nền tảng số.</p> <p><i>3. Cơ sở xác lập cơ chế tác động 3 lớp (Lớp Ngoại lực - Lớp Thúc đẩy - Lớp Nội tại)</i></p> <p>Tác giả lựa chọn cách tiếp cận đa tầng (Multi-layered approach) để giải thích cơ chế tương tác giữa các nhóm nhân tố:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Lớp 1: Nền tảng Công nghệ và Thể chế (Yếu tố Ngoại lực): đóng vai trò kiến tạo hạ tầng kỹ thuật và hành lang pháp lý bắt buộc. + Lớp 2: Môi trường Kinh tế và Xã hội (Yếu tố Thúc đẩy): Tạo ra các lực đẩy khách quan ảnh hưởng đến quyết định của NNT. 	<p>đến hành vi tuân thủ thuế: Trang 48 đến trang 51</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>+ Lớp 3: Đặc điểm và Tâm lý NNT (Yếu tố Nội tại): Là lớp nhân tố quyết định trực tiếp đến hành vi, nơi các tác động ngoại cảnh được lọc qua lăng kính nhận thức và đạo đức của cá nhân/tổ chức.</p> <p>4. <i>Phù hợp với thực tiễn phân hóa hành vi tại Việt Nam:</i></p> <p>Cơ sở quan trọng nhất để lựa chọn mô hình này là nhằm giải thích sự phân hóa hành vi giữa nhóm DN và nhóm Cá nhân/HKD. Mô hình cho phép bóc tách được lý do tại sao dưới cùng một khung pháp lý (Lớp 1), nhóm DN chịu ảnh hưởng mạnh bởi công nghệ ($\beta = 0,193$, trong khi nhóm cá nhân lại bị chi phối chủ yếu bởi tâm lý hành vi ($\beta = 0,535$).</p> <p>Kết luận: Việc lựa chọn mô hình tích hợp đa tầng dựa trên trụ cột "<i>Hành vi - Thể chế - Công nghệ</i>" không chỉ đảm bảo tính kế thừa các giá trị lý luận kinh điển mà còn mang tính cập nhật, phù hợp với định hướng chuyển đổi số của ngành Thuế và đặc thù của nền kinh tế số tại Việt Nam hiện nay.</p> <p>• Trình bày các giả thuyết nghiên cứu bảo đảm phù hợp với các biến trong mô hình đề xuất:</p> <p>Tác giả đã trình bày phát triển các giả thuyết nghiên cứu phù hợp với các biến trong mô hình đề xuất:</p> <p><i>Giả thuyết H1:</i> Đặc điểm hoạt động của NNT tác động đến hành vi TTT của NNT.</p> <p><i>Giả thuyết H2:</i> Đặc điểm của CQT tác động đến hành vi TTT của NNT.</p> <p><i>Giả thuyết H3:</i> Sự hoàn thiện của pháp luật và chính sách thuế tác động tích cực đến hành vi TTT của NNT.</p> <p><i>Giả thuyết H4:</i> Các yếu tố kinh tế thuận lợi và tình trạng tài chính tốt tác động cùng chiều đến hành vi TTT của NNT.</p> <p><i>Giả thuyết H5:</i> Các chuẩn mực xã hội về tuân thủ thuế và áp lực xã hội tích cực tác động cùng chiều đến hành vi TTT của NNT.</p> <p><i>Giả thuyết H6:</i> Yếu tố tâm lý tích cực của NNT tác động</p>	<p>Mục 3.2.2. Định nghĩa các khái niệm và phát triển giả thuyết nghiên cứu: Trang 51 đến trang 54</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>cùng chiều đến hành vi TTT của NNT.</p> <p><i>Giả thuyết H7: Sự phát triển và tính minh bạch của hoạt động TMĐT tác động cùng chiều đến hành vi TTT của NNT.</i></p>	
<p>2. Khung lý thuyết nên chọn lọc phù hợp từ đó làm cơ sở để đưa ra các biến trong mô hình</p>	<p>Luận án đã chọn lọc khung lý thuyết làm cơ sở để đưa ra các biến trong mô hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các lý thuyết kinh tế và hành vi: Lý thuyết hành vi dự định (Theory of planned behavior – TPB), Lý thuyết triển vọng (Prospect theory), Lý thuyết đại diện (Agency Theory), Lý thuyết răn đe tổng hợp (General Deterrence Theory), Lý thuyết đánh đổi (Trade-off Theory), Lý thuyết chấp nhận rủi ro, Lý thuyết đạo đức kinh doanh, Lý thuyết nhận thức hợp lý, Lý thuyết tam giác gian lận, Lý thuyết chuẩn mực xã hội • Các lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý tuân thủ thuế. • Khung trượt dốc (SSF). 	<p>Mục 2.3. Khung lý thuyết nghiên cứu: Trang 25 đến trang 32.</p>
<p>3. Mô hình gắn với bối cảnh nghiên cứu là tuân thủ thuế trong hoạt động TMĐT</p>	<p>Mô hình nghiên cứu của luận án không đơn thuần là sự kế thừa các lý thuyết kinh điển mà được xác lập dựa trên việc giải mã những đặc trưng riêng biệt của môi trường TMĐT tại Việt Nam. Luận án đã bổ sung sơ đồ khái quát cơ chế tương tác của các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT để làm rõ sự gắn kết của mô hình với bối cảnh TMĐT. Tính gắn kết giữa mô hình và bối cảnh nghiên cứu được thể hiện qua ba khía cạnh trọng tâm sau:</p> <p><i>1. Tích hợp nhân tố "Hoạt động TMĐT" như một biến số nền tảng:</i></p> <p>Trong các nghiên cứu thuế truyền thống, quy trình kinh doanh thường ít được xem xét như một nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến TTT. Tuy nhiên, trong bối cảnh TMĐT, tác giả xác định hành vi tuân thủ gắn liền với tính kỹ thuật. Việc đưa biến số "Hoạt động TMĐT" (bao gồm Mô hình TMĐT, Phương thức phân phối, Nền tảng giao dịch, Hình thức thanh toán) vào mô hình cho phép giải thích cách thức công nghệ thúc đẩy hoặc cản</p>	<p>Mục 3.2.1. Cơ chế tác động của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế: Trang 48 đến trang 51</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>trở sự TTT. Sự phức tạp và đa dạng trong cách thức vận hành TMĐT làm gia tăng tính ẩn danh và giảm khả năng giám sát trực tiếp của CQT nếu thiếu các công cụ RegTech hiện đại. Kết quả thực chứng cho thấy đây là nhân tố chi phối mạnh nhất đối với nhóm doanh nghiệp ($\beta = 0.193$), khẳng định mô hình đã phản ánh đúng thực tế: TMĐT càng chuyên nghiệp và minh bạch về dữ liệu, mức độ tự nguyện TTT càng cao.</p> <p>2. <i>Phản ánh mối quan hệ giữa "Hành vi" và "Hệ sinh thái số" qua cấu trúc 3 lớp:</i></p> <p>Bối cảnh TMĐT tại Việt Nam hiện nay là một hệ sinh thái phức tạp nơi NNT bị bủa vây bởi các luồng thông tin và công nghệ mới. Do đó, mô hình cấu trúc 3 lớp được thiết kế để phản ánh đúng thực trạng này:</p> <p>Lớp Ngoại lực (Nền tảng Công nghệ và Thể chế): Phản ánh nỗ lực của Chính phủ trong việc chuyển đổi số ngành Thuế và quản lý các sản TMĐT xuyên biên giới.</p> <p>Lớp Thúc đẩy (Môi trường Kinh tế và Xã hội): Phản ánh áp lực từ sự minh bạch của thị trường số và sự thay đổi trong thói quen thanh toán không dùng tiền mặt.</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>Lớp Nội tại (Tâm lý và Đặc điểm NNT): Phản ánh sự lúng túng hoặc sự chủ động của NNT trước các quy định mới về thuế TMĐT.</p> <p>Cấu trúc này giúp luận án không chỉ dừng lại ở việc hỏi "NNT có nộp thuế không?" mà còn trả lời được câu hỏi "Môi trường số đã ép buộc hay khuyến khích họ nộp thuế như thế nào?"</p> <p><i>3. Giải quyết bài toán "Phân hóa đối tượng" trong nền kinh tế số</i></p> <p>Một đặc thù của TMĐT Việt Nam là sự tồn tại song song giữa các DN bài bản và hàng triệu cá nhân/HKD hoạt động trên mạng xã hội. Mô hình nghiên cứu đã gắn bó chặt chẽ với bối cảnh này bằng việc xem xét cả 2 nhóm đối tượng ở một khung lý thuyết nhưng phân tích dữ liệu riêng biệt cho hai nhóm và so sánh. Kết quả phát hiện Yếu tố Tâm lý tác động cực lớn đến nhóm cá nhân/HKD ($\beta = 0.535$) so với DN đã minh chứng cho tính đúng đắn của việc lựa chọn mô hình: Trong bối cảnh TMĐT còn nhiều "khoảng trống" pháp lý đối với cá nhân, niềm tin thể chế và đạo đức thuế chính là cái phanh kìm hãm hành vi gian lận.</p> <p>Kết luận: Mô hình nghiên cứu đã được "địa phương hóa" và "số hóa" để không chỉ phù hợp với các chuẩn mực lý thuyết quốc tế mà còn giải quyết trực diện những vấn đề đặt ra cho quản lý thuế TMĐT tại Việt Nam. Sự tương thích giữa mô hình và bối cảnh chính là chìa khóa để luận án đưa ra được những hàm ý chính sách có tính thực tiễn cao, thay vì những khuyến nghị chung chung.</p>	
<p>4.Biện luận thêm các biến trong mô hình để đảm bảo tính đại diện</p>	<p>Luận án đã biện luận thêm các biến trong mô hình để đảm bảo tính đại diện của biến</p>	<p>Mục 3.2.2. Định nghĩa các khái niệm và phát triển giả thuyết</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
của biến		nghiên cứu: Trang 51 đến trang 54
5. Đề xuất hàm ý chính sách cần bám sát kết quả nghiên cứu	<p>Luận án đề xuất các hàm ý chính sách trên cơ sở kết quả nghiên cứu: Trên cơ sở bối cảnh quốc tế và trong nước: Thách thức toàn cầu trong quản lý thuế TMĐT, Chiến lược phát triển chính sách thuế trong nước: Giai đoạn 2025–2030; Căn cứ kết quả nghiên cứu thực chứng tại chương 4; Căn cứ kinh nghiệm quản lý thuế trong TMĐT của các quốc gia trên thế giới. Luận án đề xuất hệ thống hàm ý chính sách đồng bộ nhằm tối ưu hóa công tác quản trị thuế trong nền kinh tế số tại Việt Nam:</p> <p>5.2.2.1. Hoàn thiện khung pháp lý về thuế trong thương mại điện tử: Căn cứ vào hệ số tác động của yếu tố Pháp luật chính sách ($\beta_{DN} = 0.103$ và $\beta_{Cá nhân/HKD} = 0.085$ và thực trạng các "khoảng trống pháp lý" trong mô hình kinh doanh mới, việc hoàn thiện thể chế cần tập trung vào các trụ cột:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng chính sách thuế đối với các sản phẩm và dịch vụ số - Định danh và phân loại sản phẩm số. • Xác lập cơ chế "Thu thuế tại nguồn" đối với các nền tảng số, quy định rõ về thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới. • Cải cách chính sách thuế, thiết lập cơ chế "ngưỡng tuân thủ thuế" linh hoạt và phân tầng quản lý: Dựa trên kết quả thực chứng về tác động của Yếu tố kinh tế ($\beta_{DN} = 0.165$, $\beta_{Cá nhân/HKD} = 0.114$), và đặc biệt là Yếu tố tâm lý ($\beta_{Cá nhân/HKD} = 0.535$). <p>5.2.2.2. Chiến lược quản trị rủi ro tuân thủ dựa trên nền tảng dữ liệu (Data-driven) (Hướng nội: Công tác quản lý của CQT): Căn cứ vào tác động mạnh mẽ của yếu tố Hoạt động TMĐT ($\beta_{DN} = 0.193$) đến hành vi TTT của nhóm DN, ngành Thuế cần dịch chuyển từ mô hình "kiểm tra sau" sang "giám sát thời gian thực":</p>	<p>Mục 5.2.2. Hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong thương mại điện tử tại Việt Nam, tăng cường tuân thủ thuế: Trang 147 đến trang 158.</p> <p>5.3. Lộ trình triển khai các hàm ý chính sách giai đoạn 2026 – 2030: Trang 158 đến trang 160</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng hệ sinh thái kết nối dữ liệu liên ngành (Big Data & API). • Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (Machine Learning) trong phân tích rủi ro. • Ứng dụng blockchain trong quản lý thuế. <p>5.2.2.3. Nâng cao dịch vụ hỗ trợ và bồi đắp niềm tin thể chế (Hướng ngoại: Dịch vụ phục vụ NNT): Với kết quả thực chứng Yếu tố Tâm lý có tác động chi phối tuyệt đối đến hành vi TTT của nhóm cá nhân/HKD ($\beta_{\text{Cá nhân/HKD}} = 0.535$) và Yếu tố Xã hội ($\beta_{\text{Cá nhân/HKD}} = 0,130$) để thúc đẩy TTT tự nguyện thông qua việc cá nhân hóa trải nghiệm dịch vụ.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tăng cường tuyên truyền về nghĩa vụ thuế trong TMĐT. • Phát triển hệ sinh thái App "Thuế số một chạm". • Tập dụng áp lực từ chuẩn mực xã hội - phát huy ảnh hưởng xã hội và tính cộng đồng trong tuân thủ thuế. • Tăng minh bạch trong kiểm tra, xử phạt hành vi không tuân thủ thuế. • Phối hợp với chính quyền địa phương để đảm bảo công bằng giữa các hộ cùng ngành nghề, cùng địa bàn. • Cung cấp dịch vụ hỗ trợ NNT. • Giải quyết khó khăn của NNT trong việc TTT. • Tăng cường sự phối hợp giữa CQT và các tổ chức hỗ trợ DN. <p>5.2.2.4. Tái cấu trúc bộ máy quản lý thuế và nâng cao năng lực thực thi số</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cải cách tổ chức trong ngành thuế. <p>5.2.2.5. Chủ động hội nhập, thúc đẩy hợp tác quốc tế về quản lý thuế TMĐT: căn cứ kinh nghiệm các nước</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thực thi các trụ cột của OECD về BEPS. • Cơ chế chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới. <p>Luận án kiến nghị các hàm ý chính sách cần được triển khai theo lộ trình ba giai đoạn, phù hợp với Chiến lược cải cách hệ</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	thông thuế đến năm 2030 của Chính phủ Việt Nam.	
Theo góp ý của các thành viên hội đồng:		
1. Góp ý của Phần biện 1: PGS.TS. Lê Thị Thúy Hằng		
<ul style="list-style-type: none"> • Chỉnh lại mô hình theo hướng đặc thù hóa cho TMĐT. 	<p>Luận án đã bổ sung sơ đồ khái quát cơ chế tương tác của các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của NNT để làm rõ sự gắn kết của mô hình với bối cảnh TMĐT, thể hiện đặc thù hóa cho TMĐT</p>	<p>Mục 3.2.1. Cơ chế tác động của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế: Trang 48 đến trang 51</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Cần rà soát lại toàn bộ thang đo 	<p>Luận án đã được rà soát lại toàn bộ thang đo</p>	<p>Mục 3.3 Dữ liệu nghiên cứu: Từ trang 61 đến trang 62; Mục 3.2.4.Thang đo các biến trong mô hình: Trang 56 đến trang 61</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Làm rõ tính đại diện của mẫu khảo sát 	<p>Mẫu nghiên cứu đã được thu thập từ cả hai nhóm đối tượng NNT là doanh nghiệp và cá nhân/HKD.</p> <p>Mặc dù sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện để đảm bảo tính khả thi trong tiếp cận đối tượng, tính đại diện của mẫu khảo sát 800 doanh nghiệp (với 725 phiếu hợp lệ) trong luận án vẫn được đảm bảo chặt chẽ dựa trên các căn cứ khoa học sau:</p> <p>1. <i>Tính đại diện về không gian kinh tế và trọng điểm quản lý</i></p> <p>Địa bàn khảo sát không được chọn ngẫu nhiên mà tập trung vào 08 "vùng lõi" về TMĐT của Việt Nam. Việc khảo sát tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng, Bình</p>	<p>Phụ lục 4.1. Nhân khẩu học (Nhóm DN): Trang 193 đến trang 199; Phụ lục 5.1. Nhân khẩu học (Nhóm Cá</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu và Đồng Nai (trước sáp nhập 2025) là hoàn toàn có chủ đích. Theo báo cáo của Hiệp hội TMĐT Việt Nam (VECOM) và Tổng cục Thống kê, đây là các địa phương chiếm hơn 70% - 80% quy mô thị trường TMĐT cả nước. Đây cũng là những nơi tập trung các kho hàng, các "Hub" logistics và đặc biệt là sự hiện diện của các cộng đồng kinh doanh trực tuyến lớn nhất. Do đó, dữ liệu thu thập từ các đơn vị này đảm bảo phản ánh đầy đủ, đậm nét nhất và đúng bức tranh chung các đặc điểm của hành vi TTT trong môi trường TMĐT tại Việt Nam.</p> <p><i>2. Sự thích nghi với bối cảnh thay đổi địa giới hành chính</i></p> <p>Luận án đã cập nhật kịp thời sự thay đổi địa giới hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (có hiệu lực từ tháng 7/2025). Việc sáp nhập Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu vào TP. Hồ Chí Minh và Bình Phước vào Đồng Nai không làm thay đổi bản chất của mẫu nghiên cứu, mà ngược lại, nó củng cố tính tập trung của các siêu đô thị kinh tế số. Điều này giúp kết quả nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao cho các cơ quan thuế tại các địa bàn trọng điểm sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.</p> <p><i>3. Tính chuyên môn và vị thế của người trả lời khảo sát</i></p> <p>Tính đại diện còn được đảm bảo thông qua đối tượng trực tiếp trả lời phiếu. Đối tượng trả lời là 700 chủ hộ kinh doanh/cá nhân trực tiếp vận hành việc bán hàng trực tuyến. Đây là những người trực tiếp thực hiện (hoặc không thực hiện) các nghĩa vụ đăng ký, kê khai và nộp thuế. 800 người đại diện cho 800 DN là các cán bộ quản lý, kế toán trưởng hoặc người đứng đầu doanh nghiệp – những người trực tiếp nắm bắt thông tin tài chính, chính sách thuế và vận hành TMĐT của đơn vị. Sự hiểu biết sâu sắc của các đối tượng này đảm bảo thông tin thu về không chỉ là cảm tính cá nhân mà là tiếng nói đại diện cho tổ chức.</p> <p><i>4. Quy mô mẫu và tỷ lệ phản hồi hợp lệ:</i></p>	<p>nhân/ HKD): Trang 246 đến 253.</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>Mẫu của nhóm NNT là cá nhân/ HKD: Trong tổng số 700 phiếu phát ra, có 665 phiếu hợp lệ (đạt tỷ lệ 95%). Việc loại bỏ 35 phiếu không đạt yêu cầu (do trả lời thiếu nhất quán hoặc không đúng đối tượng mục tiêu) cho thấy sự khắt khe trong việc tinh lọc dữ liệu. Với quy mô 665 mẫu, dữ liệu hoàn toàn đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật để phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), đảm bảo sai số nằm trong giới hạn cho phép của nghiên cứu khoa học xã hội.</p> <p>Mẫu của nhóm NNT là 725 phiếu hợp lệ sau khi đã sàng lọc kỹ lưỡng (loại bỏ 75 phiếu không đạt yêu cầu về tính nhất quán và đầy đủ) đạt (90,62%), quy mô mẫu này hoàn toàn vượt mức tối thiểu theo yêu cầu của phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Việc loại bỏ các phiếu trả lời trùng lặp hoặc thiếu thông tin minh chứng cho sự nghiêm túc trong kiểm soát dữ liệu, đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy của kết quả thực chứng.</p> <p><i>5. Sự tương đồng về đặc điểm mẫu và tổng thể</i></p> <p>Kết quả phân tích nhân khẩu học của dữ liệu ở cả 2 nhóm đối tượng DN và cá nhân/HKD cho thấy sự đa dạng trên các đặc điểm mẫu: địa phương, mô hình TMĐT, nền tảng, thâm niên, loại hình DN, quy mô doanh thu,... Sự đa dạng này cho phép mô hình nghiên cứu giải thích được hành vi TTT của doanh nghiệp và cá nhân/ HKD một cách toàn diện nhất.</p> <p>Kết luận:</p> <p>Với phương pháp tiếp cận có trọng điểm tại các địa bàn cốt lõi các địa bàn đóng góp tỷ trọng áp đảo vào doanh thu TMĐT quốc gia; đối tượng khảo sát là những người trực tiếp vận hành việc bán hàng trực tuyến (cá nhân/ HKD) hoặc trực tiếp thực hiện các nghĩa vụ đăng ký, kê khai và nộp thuế (Kế toán thuế), những người trực tiếp nắm bắt thông tin tài chính, chính sách thuế và vận hành TMĐT của đơn vị (Chủ DN, Kế toán trưởng, Ban giám đốc); và sự đa dạng về các đặc điểm đối tượng giúp</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	đảm bảo được tính đại diện về hành vi và bối cảnh. Mẫu nghiên cứu của luận án có tính đại diện chiến lược, cho phép suy rộng kết quả nghiên cứu và đề xuất các giải pháp quản lý thuế có giá trị thực tiễn cao cho bối cảnh TMĐT Việt Nam hiện nay.	
<ul style="list-style-type: none"> • Tăng chiều sâu giải thích kết quả SEM 	Luận án đã trình bày chi tiết hơn, phân tích sâu hơn sự giống và khác biệt của 2 nhóm NNT bằng việc so sánh kết quả từ 2 bộ dữ liệu cho DN và cá nhân/ HKD, phân tích sâu hơn vai trò của đặc thù Thương mại điện tử đối với hành vi tuân thủ thuế, sự chuyển dịch hành vi tuân thủ thuế trong bối cảnh kinh tế số: từ tuân thủ dựa trên đạo đức sang tuân thủ dựa trên dữ liệu, sự tái định hình áp lực tuân thủ, sự thay đổi trong "Tam giác gian lận" và tính thích nghi của người nộp thuế	Mục 4.4. Thái luận kết quả nghiên cứu: Trang 125 đến trang 140
<ul style="list-style-type: none"> • Phân kiến nghị chính sách cần gắn với từng biến trong mô hình. 	Tác giả đã gắn các hàm ý chính sách với các biến trong mô hình như giải trình ở phần 5 theo Nghị quyết của hội đồng.	Mục 5.2.2. Hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong TMĐT tại Việt Nam, tăng cường TTT: Trang 147 đến trang 158.
<ul style="list-style-type: none"> • Bổ sung phân hạn chế nghiên cứu 	Luận án đã bổ sung hạn chế nghiên cứu theo góp ý: Về đặc thù của dữ liệu tự khai báo: Mặc dù quy trình thu thập dữ liệu được thực hiện nghiêm túc, luận án vẫn tồn tại hạn chế nhất định do đặc thù của dữ liệu tự khai báo từ phía NNT. Trong lĩnh vực nhạy cảm như quản lý thuế, đối tượng khảo sát có thể chịu ảnh hưởng bởi "sai lệch do mong muốn xã hội" (social desirability bias), dẫn đến xu hướng khai báo hành vi tuân thủ tích cực hơn so với thực tế. Tuy nhiên, hạn chế này đã được tác giả chủ động kiểm soát thông qua thiết kế bảng hỏi ẩn danh	5.4.1. Hạn chế của nghiên cứu: Trang 160 đến trang 161

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>tuyệt đối, dùng câu hỏi kiểm soát trong bảng hỏi để loại bỏ các phiếu trả lời có tính chất "đối phó" hoặc thiếu nhất quán, bên cạnh đó luận án còn củng cố tính đại diện của dữ liệu tự khai báo bằng việc đối chiếu với số liệu thống kê thực tế từ cơ quan thuế (như tỷ lệ truy thu, số vụ vi phạm TMĐT giai đoạn 2020-2025). Sự tương đồng giữa xu hướng trong dữ liệu khảo sát và dữ liệu hành chính thực tế đã minh chứng cho độ tin cậy của mẫu nghiên cứu.</p>	
<p>• Cần làm nổi bật đóng góp cốt lõi của luận án</p>	<p>Tác giả đã rà soát và bổ sung nội dung nhằm làm đậm nét các đóng góp mới mang tính hệ thống của luận án, cụ thể trên các phương diện sau:</p> <p>1. Đóng góp về mặt lý luận: Xác lập mô hình tích hợp đa tầng "Hành vi - Thể chế - Công nghệ": Thay vì tiếp cận theo các mô hình hành vi truyền thống vốn chưa xem xét đầy đủ yếu tố kỹ thuật, luận án đã xây dựng một khung lý thuyết mới phù hợp với bối cảnh kinh tế số. Đóng góp mới nằm ở việc cấu trúc hóa các nhân tố ảnh hưởng thành 3 lớp tác động: Ngoại lực (Thể chế & Công nghệ) - Thúc đẩy (Kinh tế & Xã hội) - Nội tại (Tâm lý & Đặc điểm NNT). Cách tiếp cận này giúp lý giải sâu sắc cơ chế chuyển hóa từ áp lực quản lý bên ngoài thành ý thức tuân thủ bên trong của NNT trong môi trường TMĐT.</p> <p>2. Đóng góp về mặt thực chứng: Phát hiện sự phân hóa cơ chế tuân thủ giữa các nhóm đối tượng: Đây là một trong những nghiên cứu tiên phong tại Việt Nam thực hiện phân tích tách biệt và đối soát hành vi TTT giữa hai nhóm đối tượng then chốt: DN và Cá nhân/HKD. Đóng góp mới về thực chứng bao gồm: Chứng minh được vai trò dẫn dắt của Yếu tố Công nghệ ($\beta = 0.193$) đối với nhóm DN, khẳng định tính minh bạch kỹ thuật là chìa khóa thúc đẩy TTT tổ chức. Phát hiện tầm ảnh hưởng vượt trội của Yếu tố Tâm lý ($\beta = 0.535$) đối với nhóm Cá nhân/HKD. Kết quả này phản ánh rằng trong điều kiện TMĐT còn nhiều "khoảng trống" pháp lý, niềm tin thể chế và đạo đức</p>	<p>Mục 5.1. Kết luận: Trang 141 đến trang 143</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>thuế đóng vai trò là "phanh hãm" quan trọng nhất đối với hành vi gian lận.</p> <p>3. Đóng góp về mặt thực tiễn: Đề xuất giải pháp quản lý thuế dựa trên dữ liệu (Data-driven): Luận án không đề xuất các giải pháp mang tính hành chính chung chung mà tập trung vào lộ trình chuyển đổi số ngành Thuế: Đề xuất mô hình phối hợp giữa Cơ quan thuế và các Nền tảng số (Platform) để thu thuế tại nguồn. Kiến nghị ứng dụng các công nghệ mới (AI, Blockchain) vào quản trị rủi ro tuân thủ dựa trên dữ liệu lớn. Đưa ra các giải pháp "Cá nhân hóa hỗ trợ" dựa trên đặc điểm tâm lý hành vi của từng nhóm NNT để bồi đắp văn hóa tuân thủ tự nguyện.</p> <p>Kết luận: Những đóng góp mới của luận án không chỉ dừng lại ở việc bổ sung vào kho tàng học thuật về thuế trong kinh tế số, mà còn cung cấp một bản lộ trình thực thi có tính khoa học cho các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam trong giai đoạn hiện đại hóa hệ thống thuế số 2026-2030.</p>	
2. Góp ý của Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Hữu Huy Nhựt		
<ul style="list-style-type: none"> Mối quan hệ giữa các biến và từng lý thuyết 	<p>Tác giả đã bổ sung và biện luận chi tiết mối quan hệ của từng biến đến lý thuyết liên quan ở phần cơ chế tác động của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế</p>	<p>Mục 3.2.1. Cơ chế tác động của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế: Trang 48 đến trang 51</p>
<ul style="list-style-type: none"> Biến phụ thuộc: “Hành vi TTT của NNT” đo lường hành vi tuân thủ bằng 	<p>Trong nghiên cứu hành vi kinh tế, dữ liệu tự khai về những việc đã thực hiện là phương pháp phổ biến nhất khi không thể tiếp cận dữ liệu hành chính bảo mật. Thang đo của luận án đã được kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và giá trị hội tụ, cho thấy sự thống nhất cao trong câu trả lời về hành vi thực tế của NNT.</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
<p>tự khai mà không có dữ liệu khai thuế thực tế => Chứng minh thang đo này phản ánh đúng hành vi thực tế chứ không phải thái độ hoặc ý định.</p>	<p>Thêm vào đó, thang đo phản ánh đúng hành vi thực tế thay vì chỉ dừng lại ở thái độ hay ý định. Cụ thể:</p> <p>1. Cấu trúc thang đo tập trung vào "Hành vi thực chứng"</p> <p>Thang đo biến phụ thuộc trong luận án không đặt câu hỏi về dự định ("Bạn sẽ nộp thuế?") mà tập trung truy vấn các hành vi đã và đang thực hiện trong quá trình kinh doanh TMĐT. Các mục hỏi được thiết kế dựa trên các tiêu chí tuân thủ pháp lý cụ thể như: Việc thực hiện đăng ký thuế ngay khi bắt đầu kinh doanh; Việc kê khai đầy đủ các giao dịch trên sàn; Việc hỏi về các hành động cụ thể này giúp chuyển đổi từ trạng thái "ý định" sang "thực thi".</p> <p>2. Sử dụng thang đo tần suất để định lượng hóa hành vi</p> <p>Thay vì dùng các câu hỏi đánh giá thái độ (Đồng ý/Không đồng ý), luận án sử dụng thang đo mức độ thực hiện hành vi (ví dụ: Luôn luôn – Thường xuyên – Hiếm khi). Cách tiếp cận này buộc NNT phải đối soát với quá trình hoạt động thực tế của họ để trả lời, từ đó làm giảm tính chủ quan và tăng tính thực chứng cho dữ liệu.</p> <p>3. Kiểm soát "Sai lệch do mong muốn xã hội" (Social Desirability Bias)</p> <p>Để đảm bảo NNT trả lời đúng hành vi thực tế mà không "lý tưởng hóa", tác giả đã áp dụng kỹ thuật ẩn danh tuyệt đối và cam kết dữ liệu chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu học thuật, không có sự can thiệp của cơ quan quản lý. Điều này tạo ra môi trường tâm lý an toàn, khuyến khích NNT phản ánh trung thực những khó khăn hoặc sai sót trong quá trình TTT thực tế.</p> <p>4. Đối soát gián tiếp qua các biến quan sát răn đe kỹ thuật</p> <p>Tính xác thực của hành vi thực tế còn được kiểm chứng gián tiếp thông qua mối tương quan với các biến độc lập về Công nghệ (như hình thức thanh toán số, nền tảng kinh doanh,...). Sự nhất quán giữa việc sử dụng công nghệ lưu vết</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>(dữ liệu khách quan) và câu trả lời về hành vi TTT (dữ liệu tự khai) đã minh chứng cho độ tin cậy của thang đo trong việc phản ánh thực trạng TTT.</p> <p>Kết luận: Mặc dù không tiếp cận trực tiếp hồ sơ thuế bảo mật, nhưng bằng phương pháp thiết kế thang đo tập trung vào các thủ tục thực thi pháp lý đã hoàn thành, luận án đã bóc tách được hành vi thực tế của NNT, đảm bảo kết quả phân tích có giá trị thực tiễn và không bị nhầm lẫn với thái độ hay ý định thuận tụy.</p>	
<p>• Việc lấy mẫu thuận tiện không đại diện tổng thể và không gắn với phạm vi thực tế của CQT => Thiếu thuyết phục khi tổng quát hóa kết quả</p>	<p>Do tính chất bảo mật và khó tiếp cận danh sách tổng thể NNT thực tế, lấy mẫu thuận tiện kết hợp quy mô lớn là phương pháp tối ưu và phổ biến trong các nghiên cứu về hành vi TTT trên thế giới hiện nay để đảm bảo thu thập được dữ liệu trung thực nhất từ phía NNT.</p> <p>Mặc dù tác giả lấy mẫu thuận tiện, nhưng quy mô mẫu lớn và tính chất "phủ rộng" của không gian số đã giúp bù đắp hạn chế về mặt đại diện địa lý truyền thống.</p> <p>1. Quy mô mẫu đủ lớn để đảm bảo độ tin cậy về mặt thống kê</p> <p>Luận án thực hiện khảo sát với quy mô mẫu lớn (hơn 700 doanh nghiệp và hơn 600 cá nhân/hộ kinh doanh). Trong phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), quy mô mẫu này vượt xa tiêu chuẩn tối thiểu, cho phép các ước lượng đạt được độ chính xác và tính ổn định cao. Việc mẫu được thu thập rộng rãi từ nhiều lĩnh vực kinh doanh trực tuyến khác nhau đã giúp giảm thiểu các sai số đặc định, tạo ra một bức tranh đa chiều về hành vi TTT.</p> <p>2. Tính chất "phi biên giới" của môi trường thương mại điện tử (TMĐT)</p> <p>Khác với thương mại truyền thống vốn phụ thuộc chặt chẽ vào đặc điểm địa lý địa phương, hoạt động TMĐT có tính chất đồng nhất cao về hạ tầng kỹ thuật và khung khổ pháp lý trên</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>toàn quốc. NNT tại các vùng miền khác nhau đều tương tác trên cùng các nền tảng số (Shopee, TikTok Shop, Facebook...) và chịu sự điều chỉnh của cùng một hệ thống pháp luật thuế TMĐT thống nhất. Do đó, các đặc điểm hành vi thu thập được qua mẫu thuận tiện trong môi trường số vẫn mang tính đại diện cao cho các đặc tính chung của NNT toàn quốc.</p> <p>3. Sự phù hợp giữa đặc điểm mẫu và thực tiễn quản lý thuế</p> <p>Dù là lấy mẫu thuận tiện, nhưng tập dữ liệu thu thập được tập trung vào những nhóm đối tượng năng động nhất trong hệ sinh thái kinh tế số — những đối tượng đang là trọng tâm điều chỉnh của các chính sách thuế mới. Việc kết quả nghiên cứu chỉ ra sự tương quan chặt chẽ giữa mức độ số hóa (mô hình, thanh toán, nền tảng) và ý định tuân thủ là những bằng chứng thực chứng có giá trị lý luận xuyên suốt, không bị giới hạn bởi phạm vi hành chính đơn thuần.</p> <p>4. Giá trị của các hàm ý chính sách cấp quốc gia</p> <p>Các đề xuất chính sách trong luận án được xây dựng dựa trên việc giải quyết các vấn đề mang tính hệ thống và bản chất của quản lý thuế TMĐT (như cơ chế phối hợp dữ liệu với nền tảng số, quy trình thanh toán không dùng tiền mặt...). Đây là những vấn đề chung mà ngành Thuế đang đối mặt ở cấp độ vĩ mô. Vì vậy, các kết luận nghiên cứu vẫn đảm bảo tính khoa học để làm căn cứ đề xuất các giải pháp mang tính định hướng cấp quốc gia.</p> <p>Kết luận: Tác giả thừa nhận hạn chế nhất định của phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Tuy nhiên, bằng việc kiểm soát chặt chẽ cơ cấu mẫu và tập trung vào các biến số công nghệ đặc thù của TMĐT, luận án đã đảm bảo được tính khách quan. Các kết quả nghiên cứu phản ánh sát sao thực tiễn và hoàn toàn có khả năng làm cơ sở cho các đề xuất chính sách quản lý thuế hiệu quả trong bối cảnh kinh tế số tại Việt Nam.</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
<ul style="list-style-type: none"> Hàm ý chính sách mang tính định hướng chung, chưa chứng minh được mối liên hệ định lượng trực tiếp từ kết quả mô hình. Cần nêu rõ ưu tiên chính sách theo thứ tự nào.... 	<p>Tác giả đã rà soát lại, biện luận chi tiết các hàm ý chính sách thể hiện rõ mối liên hệ định lượng trực tiếp từ kết quả mô hình và các kết quả nghiên cứu với các hàm ý chính sách đề xuất.</p> <p>Luận án đã bổ sung kiến nghị các hàm ý chính sách cần được triển khai theo lộ trình ba giai đoạn, phù hợp với Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 của Chính phủ Việt Nam thể hiện thứ tự ưu tiên của các hàm ý chính sách đề xuất.</p>	<p>Mục 5.2.2. Hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong thương mại điện tử tại Việt Nam, tăng cường tuân thủ thuế: Trang 147 đến trang 158.</p> <p>5.3. Lộ trình triển khai các hàm ý chính sách giai đoạn 2026 – 2030: Trang 158 đến trang 160</p>
<p>3. Góp ý của Phần biện 3: PGS.TS. Nguyễn Minh Nhật</p>		
<ul style="list-style-type: none"> Rà soát lại nội dung mục tiêu nghiên cứu số 1 	<p>Tác giả đã rà soát lại và điều chỉnh mục tiêu nghiên cứu số 1: (1) Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về hành vi TTT; phân tích đặc điểm TMĐT và thực trạng hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT.</p>	<p>Mục 1.2. Mục tiêu nghiên cứu: Trang 7</p>
<ul style="list-style-type: none"> Bổ sung làm rõ đối tượng nghiên cứu của đề tài 	<p>Tác giả đã bổ sung làm rõ đối tượng nghiên cứu của đề tài: Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các tổ chức và cá nhân có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam</p>	<p>Mục 1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: trang 8</p>
<ul style="list-style-type: none"> Làm rõ 	<ul style="list-style-type: none"> Làm rõ hơn lý do lựa chọn, số liệu liên quan đến TMĐT 	<p>Mục 1.3.</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
<p>hơn lý do lựa chọn, số liệu liên quan đến TMĐT của 8 tỉnh/ TP thu thập trong dữ liệu, lý giải thêm về thời gian nghiên cứu.</p>	<p>của 8 tỉnh/ TP thu thập trong dữ liệu :</p> <p>Tác giả đã làm rõ lý do lựa chọn, số liệu liên quan đến TMĐT của 8 tỉnh/ TP thu thập trong dữ liệu: Nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi cả nước. Trong đó, dữ liệu sơ cấp được tập trung thu thập tại các địa phương có hoạt động TMĐT phát triển hàng đầu Việt Nam, đây cũng là những địa phương có chỉ số TMĐT đứng đầu cả nước và chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động TMĐT của Việt Nam.</p> <p>• Lý giải thêm về thời gian nghiên cứu:</p> <p>Thời gian nghiên cứu của luận án được thiết kế theo tiến trình khoa học chặt chẽ, đảm bảo tính kế thừa của dữ liệu lịch sử và tính cập nhật của các biến động chính sách mới nhất.</p> <p>1. Về giai đoạn thu thập dữ liệu thứ cấp (2019 – 2024, cập nhật 2025) Việc lựa chọn khoảng thời gian này cho phép luận án bao quát được toàn bộ chu kỳ biến động của TMĐT tại Việt Nam:</p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Giai đoạn 2019 – 2021:</i> Phản ánh thực trạng trước và trong đại dịch, khi các giao dịch TMĐT bắt đầu bùng nổ nhưng khung pháp lý thuế vẫn đang trong quá trình định hình. • <i>Giai đoạn 2022 – 2024:</i> Là giai đoạn bản lề khi Chính phủ ban hành các chính sách quan trọng (như Nghị định 91/2022/NĐ-CP) về việc sàn TMĐT cung cấp thông tin cho cơ quan thuế. • <i>Cập nhật năm 2025:</i> Việc cập nhật dữ liệu đến năm 2025 (bao gồm cả bối cảnh sáp nhập địa giới hành chính vào tháng 7/2025) cũng là giai đoạn luận án hoàn thành chuẩn bị cho bảo vệ, giúp luận án đảm bảo tính thời sự cao nhất, đáp ứng yêu cầu về một công trình nghiên cứu Tiến sĩ gắn liền với thực tiễn quản lý nhà nước hiện nay. <p>2. Về giai đoạn thu thập dữ liệu sơ cấp (Tháng 6/2022 – Tháng 6/2023) Đây là khoảng thời gian "<i>thời điểm vàng</i>" để thực hiện khảo sát hành vi TTT vì những lý do sau:</p>	<p>Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: trang 8; Mục 3.3. Dữ liệu nghiên cứu: Trang 72</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Tính ổn định của hành vi:</i> Sau đại dịch, các cá nhân và DN đã định hình rõ nét mô hình kinh doanh trên nền tảng số. Dữ liệu thu thập lúc này phản ánh đúng bản chất hành vi trong điều kiện kinh tế "bình thường mới", tránh được những sai số cực đoan do dịch bệnh gây ra. • <i>Sự tương thích với thể chế:</i> Đây là thời điểm cơ quan thuế bắt đầu vận hành Cổng thông tin điện tử cho nhà cung cấp nước ngoài và tăng cường rà soát thuế TMĐT. Do đó, các phản hồi của NNT về "Áp lực thể chế" hay "Nhận thức rủi ro" trong khảo sát mang tính xác thực và phản ánh đúng tâm lý thực tế trước các biện pháp quản lý mới. • <i>Độ trễ hợp lý cho phân tích:</i> Việc hoàn tất khảo sát vào giữa năm 2023 tạo ra một khoảng thời gian cần thiết để tác giả thực hiện các kiểm định phức tạp (SEM), đối soát với số liệu thứ cấp và viết báo cáo. Điều này đảm bảo kết quả nghiên cứu có độ sâu về mặt học thuật thay vì chỉ dừng lại ở các thống kê mô tả tức thời. <p>3. Sự kết hợp logic giữa hai nguồn dữ liệu: Dữ liệu sơ cấp (2022-2023) đóng vai trò là "lát cắt sâu" để giải mã các nhân tố tâm lý, hành vi nội tại trong mô hình nghiên cứu. Trong khi đó, dữ liệu thứ cấp (2019-2025) đóng vai trò là "khung tham chiếu" rộng lớn hơn, giúp kiểm chứng xem các kết luận từ mẫu khảo sát có phù hợp với xu hướng biến động dài hạn của thị trường và chính sách hay không.</p> <p>Kết luận: Sự kết hợp giữa chuỗi số liệu thứ cấp kéo dài 7 năm và dữ liệu khảo sát tập trung tại thời điểm bản lề của chính sách TMĐT giúp luận án đạt được cả hai mục tiêu: <i>Tính bao quát về lịch sử</i> và <i>Tính chính xác về hành vi</i>. Đây là cơ sở vững chắc để các đề xuất của luận án có tính thực tiễn và khả thi trong giai đoạn 2026-2030.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> • Làm rõ 	<p>Đóng góp mới về việc làm rõ hành vi tuân thủ thuế (TTT) thông qua phương pháp tiếp cận đổi mới, kết hợp giữa định</p>	<p>Mục 2.3. Khung lý</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
<p>hơn các đóng góp mới của luận án về mặt khoa học</p>	<p>lượng và mô hình tích hợp Hành vi – Thể chế – Công nghệ được thể hiện xuyên suốt trong luận án tại các mục cụ thể sau:</p> <p>1. <i>Đổi mới khung lý thuyết tích hợp đa ngành:</i></p> <p>Thay vì chỉ dùng các lý thuyết kinh tế hoặc tâm lý đơn lẻ, luận án đã tích hợp nhóm lý thuyết Hệ thống thông tin (TAM, Platform Economics) với lý thuyết Hành vi (TPB, Prospect Theory) và Thể chế. Đây là cơ sở để hình thành mô hình 3 lớp.</p> <p>2. <i>Mô hình hóa cơ chế tác động 3 lớp (H-T-C):</i></p> <p>Trình bày sơ đồ mô hình với 3 tầng tác động: Lớp Ngoại lực (Thể chế & Công nghệ), Lớp Thúc đẩy (Kinh tế & Xã hội) và Lớp Nội tại (Tâm lý). Cách tiếp cận này làm rõ hành vi không chỉ từ ý chí chủ quan mà từ cả hạ tầng số.</p> <p>3. <i>Đổi mới phương pháp phân tích định lượng:</i></p> <p>Sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định đồng thời các mối quan hệ phức tạp. Đặc biệt là phân tích đa nhóm (Multi-group analysis) để chỉ ra sự khác biệt về cơ chế tuân thủ giữa DN và Cá nhân/HKD.</p> <p>4. <i>Chứng minh thực chứng cho sự kết hợp H-T-C:</i></p> <p>Các phát hiện chỉ rõ: Công nghệ (lớp Ngoại lực) là điều kiện cần, nhưng Tâm lý (lớp Nội tại) mới là nhân tố quyết định hành vi cuối cùng. Sự kết hợp này giải thích được "khoảng trống" mà các nghiên cứu trước đây chưa làm rõ.</p> <p>5. <i>Hệ thống giải pháp dựa trên nền tảng công nghệ và hành vi:</i></p> <p>Các giải pháp được thiết kế tương ứng với mô hình tích hợp: Giải pháp kỹ thuật (Sàn TMĐT), Giải pháp Thể chế (Pháp luật) và Giải pháp Giáo dục (Tâm lý NNT).</p>	<p>thuyết nghiên cứu: Trang 25 đến trang 34</p>
<p>• Làm rõ khái niệm TTT và các mức độ hành vi TTT</p>	<p><i>Luận án đã làm rõ khái niệm TTT:</i></p> <p>TTT của NNT được hiểu là việc NNT chấp hành đúng, đầy đủ và kịp thời mọi nghĩa vụ về thuế theo các quy định của pháp luật. Nghĩa vụ về thuế của NNT bao gồm các nội dung: đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế, cung cấp thông tin và các yêu cầu</p>	<p>Mục 2.1.2.Khái niệm tuân thủ thuế: trang 16</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục																												
	<p>khác phục vụ cho quản lý thuế. NNT vi phạm quy định ở bất kỳ nội dung nghĩa vụ nào nêu trên đều bị coi là không TTT. Tùy bản chất của hành vi và mức độ vi phạm mà xác định hành vi không TTT ở mức độ khác nhau. Hành vi TTT của NNT bao gồm cả thái độ và cách thức mà NNT thực hiện việc TTT.</p> <p><i>Luận án đã trình bày rõ các mức độ hành vi TTT:</i></p> <p>Theo OECD (2004), dựa trên mô hình của Grabosky và Braithwaite (1986), hành vi TTT của NNT được phân loại thành bốn mức độ, mỗi mức độ tương ứng với một chiến lược quản lý của CQT. Các mức độ này bao gồm: sẵn sàng TTT (được tạo điều kiện), có thiện chí nhưng gặp khó khăn (được hỗ trợ), không muốn TTT (bị tăng cường giám sát), và cố tình không TTT (đối mặt với các biện pháp pháp lý).</p>	<p>Mục 2.1.3.Phân loại tuân thủ thuế: Trang 17</p>																												
<p>• Luận giải thêm về sự khác biệt về kết quả các yếu tố mạnh nhất và yếu nhất tác động đến hành vi TTT của cá nhân và tổ chức, nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt.</p>	<p>Tác giả đã lập bảng so sánh và luận giải rõ về sự khác biệt về kết quả các yếu tố mạnh nhất và yếu nhất tác động đến hành vi TTT của cá nhân và tổ chức, nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt.</p> <p>BẢNG 4.36: BẢNG SO SÁNH HỆ SỐ TÁC ĐỘNG CHUẨN HÓA (β) GIỮA HAI NHÓM NNT</p> <table border="1" data-bbox="411 1220 1300 2103"> <thead> <tr> <th data-bbox="418 1220 595 1283">Yếu tố</th> <th data-bbox="595 1220 740 1283">DN (TTTDN)</th> <th data-bbox="740 1220 1007 1283">Cá nhân/HKD (TTTCN)</th> <th data-bbox="1007 1220 1294 1283">Sự khác biệt và Ý nghĩa hành vi</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="418 1283 595 1440">Yếu tố tâm lý (YTTL)</td> <td data-bbox="595 1283 740 1440">$\beta = 0.087$ (nhỏ)</td> <td data-bbox="740 1283 1007 1440">$\beta = 0.535$ (mạnh nhất)</td> <td data-bbox="1007 1283 1294 1440">Rất khác biệt: Cá nhân tuân thủ dựa trên niềm tin và đạo đức; Doanh nghiệp tuân thủ dựa trên quy trình và tính toán</td> </tr> <tr> <td data-bbox="418 1440 595 1619">Hoạt động TMĐT (HDTM)</td> <td data-bbox="595 1440 740 1619">$\beta = 0.193$ (mạnh nhất)</td> <td data-bbox="740 1440 1007 1619">$\beta = 0.065$ (yếu nhất, có ý nghĩa)</td> <td data-bbox="1007 1440 1294 1619">Đáng chú ý: Hạ tầng công nghệ "siết" doanh nghiệp chặt hơn nhờ dữ liệu số; Cá nhân vẫn còn nhiều "khoảng trống" để ẩn danh.</td> </tr> <tr> <td data-bbox="418 1619 595 1742">Yếu tố kinh tế (YTKT)</td> <td data-bbox="595 1619 740 1742">$\beta = 0.165$ (cao)</td> <td data-bbox="740 1619 1007 1742">$\beta = 0.114$ (trung bình)</td> <td data-bbox="1007 1619 1294 1742">Doanh nghiệp nhạy cảm hơn với lợi ích và chi phí tuân thủ do áp lực về báo cáo tài chính và kiểm toán.</td> </tr> <tr> <td data-bbox="418 1742 595 1865">Đặc điểm của Cơ quan thuế (DDCQT)</td> <td data-bbox="595 1742 740 1865">$\beta = 0.137$ (trung bình)</td> <td data-bbox="740 1742 1007 1865">$\beta = 0.097$ (nhỏ)</td> <td data-bbox="1007 1742 1294 1865">Cả hai nhóm đều coi trọng sự hỗ trợ của CQT, nhưng DN cần sự chuyên nghiệp hơn trong xử lý dữ liệu số.</td> </tr> <tr> <td data-bbox="418 1865 595 1989">Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD)</td> <td data-bbox="595 1865 740 1989">$\beta = 0.117$ (trung bình)</td> <td data-bbox="740 1865 1007 1989">$\beta = 0.070$ (nhỏ)</td> <td data-bbox="1007 1865 1294 1989">Quy mô và loại hình DN quyết định tính hệ thống trong tuân thủ cao hơn nhóm cá nhân.</td> </tr> <tr> <td data-bbox="418 1989 595 2103">Yếu tố xã hội (YTXH)</td> <td data-bbox="595 1989 740 2103">$\beta = 0.057$ (yếu)</td> <td data-bbox="740 1989 1007 2103">$\beta = 0.130$ (đáng kể)</td> <td data-bbox="1007 1989 1294 2103">Cá nhân chịu ảnh hưởng bởi "áp lực đồng trang lứa" và dư luận xã hội mạnh hơn các tổ chức</td> </tr> </tbody> </table>	Yếu tố	DN (TTTDN)	Cá nhân/HKD (TTTCN)	Sự khác biệt và Ý nghĩa hành vi	Yếu tố tâm lý (YTTL)	$\beta = 0.087$ (nhỏ)	$\beta = 0.535$ (mạnh nhất)	Rất khác biệt: Cá nhân tuân thủ dựa trên niềm tin và đạo đức; Doanh nghiệp tuân thủ dựa trên quy trình và tính toán	Hoạt động TMĐT (HDTM)	$\beta = 0.193$ (mạnh nhất)	$\beta = 0.065$ (yếu nhất, có ý nghĩa)	Đáng chú ý: Hạ tầng công nghệ "siết" doanh nghiệp chặt hơn nhờ dữ liệu số; Cá nhân vẫn còn nhiều "khoảng trống" để ẩn danh.	Yếu tố kinh tế (YTKT)	$\beta = 0.165$ (cao)	$\beta = 0.114$ (trung bình)	Doanh nghiệp nhạy cảm hơn với lợi ích và chi phí tuân thủ do áp lực về báo cáo tài chính và kiểm toán.	Đặc điểm của Cơ quan thuế (DDCQT)	$\beta = 0.137$ (trung bình)	$\beta = 0.097$ (nhỏ)	Cả hai nhóm đều coi trọng sự hỗ trợ của CQT, nhưng DN cần sự chuyên nghiệp hơn trong xử lý dữ liệu số.	Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD)	$\beta = 0.117$ (trung bình)	$\beta = 0.070$ (nhỏ)	Quy mô và loại hình DN quyết định tính hệ thống trong tuân thủ cao hơn nhóm cá nhân.	Yếu tố xã hội (YTXH)	$\beta = 0.057$ (yếu)	$\beta = 0.130$ (đáng kể)	Cá nhân chịu ảnh hưởng bởi "áp lực đồng trang lứa" và dư luận xã hội mạnh hơn các tổ chức	<p>Mục 4.4.1.Thảo luận về thông tin kết quả thực chứng và sự phân hóa về cường độ tác động của các yếu tố đến hành vi TTT giữa hai nhóm đối tượng NNT: Trang 125 đến trang 140.</p>
Yếu tố	DN (TTTDN)	Cá nhân/HKD (TTTCN)	Sự khác biệt và Ý nghĩa hành vi																											
Yếu tố tâm lý (YTTL)	$\beta = 0.087$ (nhỏ)	$\beta = 0.535$ (mạnh nhất)	Rất khác biệt: Cá nhân tuân thủ dựa trên niềm tin và đạo đức; Doanh nghiệp tuân thủ dựa trên quy trình và tính toán																											
Hoạt động TMĐT (HDTM)	$\beta = 0.193$ (mạnh nhất)	$\beta = 0.065$ (yếu nhất, có ý nghĩa)	Đáng chú ý: Hạ tầng công nghệ "siết" doanh nghiệp chặt hơn nhờ dữ liệu số; Cá nhân vẫn còn nhiều "khoảng trống" để ẩn danh.																											
Yếu tố kinh tế (YTKT)	$\beta = 0.165$ (cao)	$\beta = 0.114$ (trung bình)	Doanh nghiệp nhạy cảm hơn với lợi ích và chi phí tuân thủ do áp lực về báo cáo tài chính và kiểm toán.																											
Đặc điểm của Cơ quan thuế (DDCQT)	$\beta = 0.137$ (trung bình)	$\beta = 0.097$ (nhỏ)	Cả hai nhóm đều coi trọng sự hỗ trợ của CQT, nhưng DN cần sự chuyên nghiệp hơn trong xử lý dữ liệu số.																											
Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD)	$\beta = 0.117$ (trung bình)	$\beta = 0.070$ (nhỏ)	Quy mô và loại hình DN quyết định tính hệ thống trong tuân thủ cao hơn nhóm cá nhân.																											
Yếu tố xã hội (YTXH)	$\beta = 0.057$ (yếu)	$\beta = 0.130$ (đáng kể)	Cá nhân chịu ảnh hưởng bởi "áp lực đồng trang lứa" và dư luận xã hội mạnh hơn các tổ chức																											

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa				Trang, mục
	Yếu tố Pháp luật và chính sách về thuế (PLCST)	$\beta = 0.103$ (có ý nghĩa)	$\beta = 0.085$ (có ý nghĩa)	kinh tế. Hệ số của nhóm DN (0.103) cao hơn nhóm cá nhân/HKD (0.085) cho thấy sự nhạy cảm với các quy định pháp lý của DN cao hơn cá nhân/HKD.	
4. Góp ý của Chủ tịch hội đồng: Phạm Quốc Việt					
Báo cáo có số trang quá nhiều, nên tóm gọn lại	Luận án đã được tóm gọn lại các mục có thể viết gọn lại. Phần nội dung chính của luận án là 229 trang, phần còn lại là các phụ lục. Do có 2 nhóm dữ liệu nên số trang của các phụ lục nhiều và không thể bỏ.				
5. Góp ý của Ủy viên: TS. Mai Đình Lâm					
điều chỉnh cách viết, làm nổi bật tính cấp thiết về lý luận và thực tiễn	+ Tác giả đã điều chỉnh cách viết, làm nổi bật tính cấp thiết về lý luận và thực tiễn.				Mục 1.1. Đặt vấn đề nghiên cứu: Trang 3 đến trang 7
Viết bổ sung đối tượng nghiên cứu của đề tài	+ Đối tượng nghiên cứu của đề tài đã được tác giả bổ sung đầy đủ.				
Tách phạm vi nghiên cứu ra từng phần: phạm vi nội dung, phạm vi thời gian, phạm vi không gian	Phạm vi nghiên cứu đã được tách thành: Phạm vi nội dung, phạm vi thời gian, phạm vi không gian, đã được cập nhật về địa giới hành chính sau sáp nhập 01/7/2025. Tác giả đã viết lại kết luận chương 1				Mục 1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: trang 8
Viết ký hơn phần phân loại TTT	<i>Mục 2.1.3. Phân loại tuân thủ thuế đã được viết kỹ hơn, bổ sung thêm phần phân loại TTT theo động cơ hành vi và nguồn gốc thúc đẩy TTT:</i> <i>- Căn cứ vào động cơ hành vi và nguồn gốc thúc đẩy sự</i>				Mục 2.1.3. Phân loại tuân thủ thuế: Trang 17

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p><i>tuân thủ của người nộp thuế (NNT):</i></p> <p>Dựa trên Khung trượt dốc (Slippery Slope Framework), hành vi TTT được chia thành hai trạng thái dựa trên sự tương tác giữa sức mạnh thể chế và niềm tin xã hội (Kirchler và cộng sự, 2008):</p> <p>+ <i>Tuân thủ thuế bắt buộc:</i></p> <p>Tiêu chí: Hình thành dựa trên nỗi sợ bị trừng phạt và sức mạnh răn đe của cơ quan thuế.</p> <p>Đặc điểm: NNT đóng thuế vì họ cảm thấy bị giám sát chặt chẽ và đánh giá rằng chi phí cho việc trốn thuế (phạt tiền, truy cứu trách nhiệm) cao hơn lợi ích thu được. Đây là sự tuân thủ mang tính đối phó và duy lý (Gangl et al., 2015).</p> <p>+ <i>Tuân thủ thuế tự nguyện:</i></p> <p>Tiêu chí: Hình thành dựa trên niềm tin vào sự công bằng của hệ thống và đạo đức cá nhân.</p> <p>Đặc điểm: NNT đóng thuế vì họ coi đó là nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm đạo đức đối với cộng đồng. Trạng thái này bền vững ngay cả khi thiếu vắng sự kiểm tra trực tiếp của cơ quan thuế, xuất phát từ tinh thần thuế (Tax morale) nội tại (Kirchler và cộng sự, 2008).</p>	
Tập hợp các giá trị rút ra với Việt Nam sau phân lược sử kinh nghiệm.	Sau phân lược sử kinh nghiệm các nước, tác giả đã tập hợp các giá trị rút ra với Việt Nam.	Mục 2.5.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam: Trang 41 đến trang 44
6. Góp ý của Ủy viên: PGS. TS Hoàng Hải Yến		
Lý do chọn đề tài	<p>Lý do chọn đề tài trong phần đặt vấn đề đã được tác giả viết lại và làm rõ:</p> <p>1. Sự chuyển dịch mô hình quản lý thuế trong kỷ nguyên số</p>	Mục 1.1. Đặt vấn đề: trang 3 đến trang 7

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p><i>Quốc tế:</i> Quản lý thuế toàn cầu đang chuyển từ mô hình "tự nguyện" sang "kiểm soát dựa trên dữ liệu" và trách nhiệm liên đới của các nền tảng số.</p> <p><i>Tính đặc thù:</i> Trong TMĐT, tuân thủ thuế không chỉ là ý thức mà còn là vấn đề kỹ thuật. Nếu quy trình nộp thuế phức tạp hơn một "cú nhấp chuột" mua hàng, rủi ro né tránh thuế sẽ tăng cao.</p> <p>2. Sự bùng nổ của thị trường TMĐT tại Việt Nam</p> <p><i>Tốc độ tăng trưởng:</i> Quy mô thị trường tăng trưởng nhảy vọt (từ 4 tỷ USD năm 2015 lên 32 tỷ USD năm 2024), trở thành động lực chính của kinh tế số.</p> <p><i>Chính sách:</i> Phù hợp với Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế số và Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT giai đoạn 2021–2025.</p> <p>3. Thách thức và "điểm nóng" thất thu thuế TMĐT</p> <p><i>Khó khăn quản lý:</i> Đặc trưng "phi biên giới", "ẩn danh" và giao dịch "phi vật lý" khiến việc xác định đối tượng và doanh thu trở nên phức tạp.</p> <p><i>Thực trạng:</i> Mặc dù số thu thuế TMĐT tăng mạnh (đạt 116.000 tỷ đồng năm 2024), nhưng vẫn chưa tương xứng với quy mô thực tế. Tình trạng vi phạm còn diễn ra phổ biến (hơn 22.000 trường hợp bị xử lý giai đoạn 2021-2023), gây mất công bằng với thương mại truyền thống.</p> <p>4. Khoảng trống trong các nghiên cứu trước đây</p> <p><i>Hạn chế lý thuyết cũ:</i> Các mô hình truyền thống (Kinh tế rắn đẽ, Tâm lý xã hội) chưa giải thích đầy đủ hành vi trong môi trường số.</p> <p><i>Thiếu hụt dữ liệu:</i> Các nghiên cứu hiện đại về AI, Big Data trong thuế chủ yếu tập trung ở các nước phát triển, thiếu các nghiên cứu thực chứng đa chiều (kết hợp Hành vi – Thể chế – Công nghệ) tại các nước đang phát triển như Việt Nam.</p> <p>5. Yêu cầu cấp bách về thực tiễn và giải pháp chính sách</p> <p><i>Phân hóa đối tượng:</i> Cần làm rõ sự khác biệt trong hành vi</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>tuân thủ giữa hai nhóm đối tượng có đặc thù rất khác nhau là Doanh nghiệp và Cá nhân/Hộ kinh doanh.</p> <p>Mục tiêu: Cung cấp cơ sở khoa học để xây dựng hệ thống thuế "thân thiện - dễ tiếp cận", thúc đẩy TTT tự nguyện và đảm bảo thu đúng, thu đủ cho Ngân sách Nhà nước</p>	
<p>Vấn đề của mục tiêu 1 và câu hỏi 1</p>	<p>Mục tiêu 1 và câu hỏi 1 đã được tác giả giữ và điều chỉnh lại:</p> <p>Mục tiêu (1): Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về hành vi TTT; phân tích đặc điểm TMĐT và thực trạng hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT.</p> <p>Câu hỏi 1: Cơ sở lý thuyết nào giải thích hành vi TTT trong môi trường TMĐT và thực trạng hành vi TTT trong môi trường TMĐT tại Việt Nam hiện nay diễn ra như thế nào?</p>	<p>Mục 1.2. Mục tiêu nghiên cứu: Trang 7</p>
<p>Ý đóng góp mới về khoa học thứ nhất</p>	<p>Đóng góp mới về mặt khoa học (<i>Thứ nhất, Luận án đã hệ thống hóa lý luận cơ bản về TTT của NNT một cách toàn diện, đồng thời phân tích các yếu tố tác động đến hành vi TTT của NNT</i>) được xác định vì luận án đã hệ thống hóa có chọn lọc và tái cấu trúc lý thuyết phù hợp với kỷ nguyên số:</p> <p>1. Không chỉ dừng lại ở việc "liệt kê", mà là "tái cấu trúc" lý thuyết</p> <p>Luận án không chỉ dừng lại ở việc tổng thuật các lý thuyết kinh điển (như Lý thuyết Lựa chọn hợp lý của Allingham & Sandmo hay Lý thuyết Hành vi có kế hoạch của Ajzen). Đóng góp khoa học nằm ở việc tái hệ thống hóa các lý thuyết này trong một chỉnh thể đa ngành, kết hợp giữa Kinh tế học hành vi, Thuyết học và Khoa học hệ thống thông tin. Việc đặt các lý thuyết này vào bối cảnh TMĐT – nơi có tính ẩn danh và phi biên giới – đã tạo ra một góc nhìn mới, làm rõ rằng các nhân tố tác động không còn vận hành độc lập mà có sự tương tác chặt chẽ giữa Công nghệ và Tâm lý.</p> <p>2. Xác lập khung lý thuyết "Toàn diện" thông qua mô hình tích hợp</p> <p>Tính "toàn diện" thể hiện ở việc luận án đã bao quát được</p>	<p>Mục 2.3. Khung lý thuyết nghiên cứu: Trang 25 đến trang 30; Mục 3.2.1. Cơ chế tác động của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế: trang 48 đến trang 51</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>cả 3 nhóm nhân tố cốt lõi chi phối hành vi TTT hiện đại:</p> <p><i>Nhóm nhân tố Ngoại lực:</i> Nền công nghệ và thể chế (đóng vai trò kiến tạo hạ tầng kỹ thuật và hành lang pháp lý bắt buộc).</p> <p><i>Nhóm nhân tố Thúc đẩy:</i> Môi trường Kinh tế và Xã hội (đóng vai trò lực đẩy/kéo khách quan).</p> <p><i>Nhóm nhân tố Nội tại:</i> Đặc điểm và Tâm lý NNT: (đóng vai trò quyết định hành vi).</p> <p>Việc hệ thống hóa theo cấu trúc đa tầng này giúp khắc phục sự phiến diện của các nghiên cứu trước đây vốn thường chỉ tập trung vào khía cạnh kinh tế - răn đe hoặc chỉ thuần túy tâm lý xã hội.</p> <p>3. Làm rõ sự biến đổi của các "Nhân tố tác động" trong môi trường số</p> <p>Luận án đã phân tích và chỉ ra sự thay đổi về bản chất của các yếu tố tác động. Ví dụ: "Chi phí tuân thủ" không còn chỉ là tiền bạc hay thời gian, mà là "Chi phí kỹ thuật" (thao tác trên nền tảng); "Khả năng bị phát hiện" không còn dựa trên thanh tra truyền thống mà dựa trên "Dấu vết dữ liệu" (Big Data). Đây chính là đóng góp mới về mặt khoa học trong việc làm giàu thêm nội hàm của các khái niệm lý luận về TTT.</p> <p>4. Tạo nền tảng lý luận cho việc phân hóa đối tượng nghiên cứu</p> <p>Thông qua việc hệ thống hóa lý luận, luận án đã xây dựng được cơ sở khoa học để giải thích tại sao cùng một khung khổ thể chế nhưng hành vi của Doanh nghiệp và Cá nhân/HKD lại có sự khác biệt rõ rệt.</p> <p>Đóng góp này tạo tiền đề lý luận vững chắc cho việc thực hiện các phân tích định lượng và đề xuất giải pháp có tính phân hóa ở các chương sau.</p> <p>Như vậy, đóng góp của luận án không chỉ là tập hợp các lý thuyết sẵn có, mà là chọn lọc và ánh xạ các lý thuyết đó vào môi trường TMĐT để tìm ra các biến số đặc thù. Nếu không có bước</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	hệ thống hóa toàn diện này, chúng ta sẽ không thể giải thích được tại sao nhân tố Công nghệ lại có thể thay đổi hoàn toàn cách thức một cá nhân quyết định TTT hay né tránh thuế.	
Giả thuyết nghiên cứu	Tác giả đã rà soát lại bắt nguồn từ lý thuyết nền và các nghiên cứu trước	Mục 3.2.2. Định nghĩa các khái niệm và phát triển giả thuyết nghiên cứu: Trang 51 đến trang 54
Việc đưa “Hoạt động TMĐT” thành 1 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu	<p>Mục tiêu nghiên cứu chung của luận án là nghiên cứu ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT ở Việt Nam. Tác giả đã thực hiện khảo sát ở các DN, cá nhân/ HKD có hoạt động TMĐT. Việc đưa hoạt động TMĐT thành 1 biến độc lập đã được tác giả luận giải ở cơ chế tác động của các yếu tố đến hành vi TTT.</p> <p>Trong các nghiên cứu truyền thống, "TMĐT" thường được xem là bối cảnh (context). Tuy nhiên, trong luận án, việc đưa "Hoạt động TMĐT" thành một biến độc lập (thay vì chỉ coi là phạm vi nghiên cứu) dựa trên các căn cứ khoa học sau::</p> <p>1. TMĐT là tác nhân thay đổi hành vi (Predictor), không chỉ là bối cảnh:</p> <p>Nếu coi TMĐT chỉ là môi trường, chúng ta mặc định rằng các quy luật hành vi cũ vẫn vận hành bình thường trong môi trường mới. Tuy nhiên, thực tế TMĐT mang những đặc tính nội tại tác động trực tiếp đến quyết định của NNT. Trong kỷ nguyên số, các đặc tính của hoạt động TMĐT (Mô hình kinh doanh, Nền tảng, Phương thức thanh toán và Phân phối) không vận hành tĩnh tại, mà gắn liền với tính ẩn danh, tính phi biên giới, và</p>	Mục 3.2.1. Cơ chế tác động của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế: Trang 48 đến trang 11.

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>sự phức tạp của dòng tiền số, vì thế nó tác động trực tiếp đến tâm lý và cơ chế ra quyết định của NNT. Theo Lý thuyết Chấp nhận công nghệ (TAM), các đặc tính kỹ thuật này quyết định "Nhận thức về tính dễ sử dụng" và "Tính hữu ích" của hệ thống thuế điện tử. Việc đưa vào biến độc lập giúp luận án lượng hóa được mức độ tác động của các yếu tố kỹ thuật này đến ý định TTT.</p> <p>2. Đo lường sự chuyển dịch từ "Ấn danh" sang "Lưu vết"</p> <p>Thang đo của luận án (gồm mô hình TMĐT: B2B, B2C....; Phương thức phân phối; Nền tảng: sàn TMĐT, các nền tảng xã hội...; Hình thức thanh toán) thực chất là đo lường mức độ minh bạch dữ liệu.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khi NNT dịch chuyển từ thanh toán tiền mặt sang thanh toán số, hoặc từ bán hàng tự do trên mạng xã hội sang kinh doanh trên sàn TMĐT chính quy, họ đang bước vào một "hệ sinh thái dữ liệu" có tính kiểm soát cao hơn. • Sự thay đổi các thành phần trong hoạt động TMĐT làm thay đổi "Dấu vết số" của giao dịch. Chính yếu tố này tác động trực tiếp đến nhân tố "Nhận thức rủi ro bị phát hiện" – một cấu phần then chốt của hành vi TTT. <p>3. Hoàn thiện mô hình tích hợp đa chiều (Hành vi – Thẻ chế – Công nghệ)</p> <p>Để chứng minh tính logic của cơ chế tác động 3 lớp, lớp Công nghệ (đại diện bởi các Hoạt động TMĐT) phải là một nhân tố dự báo (Predictor) ngang hàng với Thẻ chế và Tâm lý. Nếu chỉ coi TMĐT là phạm vi, mô hình sẽ thiếu đi cơ sở thực chứng để giải thích tại sao cùng một khung khổ pháp lý nhưng NNT ở các mô hình TMĐT khác nhau (B2B vs B2C) lại có hành vi TTT khác nhau.</p> <p>Kết luận: Việc định danh Hoạt động TMĐT là biến độc lập cho phép luận án xác định: khi mức độ số hóa và tính minh</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>bạch của mô hình kinh doanh tăng lên, nó sẽ tạo ra lực đẩy kỹ thuật thúc đẩy hành vi TTT tự nguyện, đồng thời tạo ra áp lực răn đe thông qua khả năng lưu vết giao dịch. Việc đưa Hoạt động TMĐT thành biến độc lập là cách duy nhất để chúng ta nhìn thấy công nghệ đang đóng vai trò là một 'cảnh sát số' âm thầm điều chỉnh hành vi TTT của NNT như thế nào.</p>	
<p>Việc tách riêng 2 bộ dữ liệu đối với 2 nhóm NNT là DN và cá nhân/HKD</p>	<p>Việc luận án thực hiện phân tích trên hai bộ dữ liệu độc lập (Doanh nghiệp và Cá nhân/HKD) thay vì gộp chung dựa trên các căn cứ khoa học sau:</p> <p>1. Sự khác biệt về bản chất pháp lý và cơ chế quản lý:</p> <p>DN và Cá nhân/HKD vận hành dựa trên hai khung khổ pháp lý và chế độ kế toán khác biệt hoàn toàn (<i>Thông tư 200/2014/TT-BTC đối với DN- hiện tại là thông tư 99/2026/TT-BTC</i>) và <i>Thông tư 88/2021/TT-BTC đối với HKD – hiện tại là Thông tư 152/2025/TT-BTC</i>). Việc gộp chung dữ liệu sẽ làm "nhiều" các biến số về Thẻ ché, khiến mô hình không phản ánh đúng áp lực TTT đặc thù của từng nhóm đối tượng.</p> <p>2. Sự khác biệt trong cơ chế ra quyết định hành vi:</p> <p><i>Nhóm DN:</i> Quyết định TTT thường mang tính hệ thống và tổ chức, chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi quy trình quản trị, hạ tầng công nghệ số và rủi ro danh tiếng doanh nghiệp.</p> <p><i>Nhóm Cá nhân/HKD:</i> Quyết định TTT mang đậm tính tâm lý cá nhân, chịu tác động lớn từ đạo đức thuế, chuẩn mực xã hội và nhận thức trực tiếp về lợi ích/mất mát kinh trị (Lý thuyết Triển vọng).</p> <p>Việc tách biệt dữ liệu giúp luận án xác định chính xác các hệ số tác động (β) khác nhau cho từng nhóm, từ đó tránh được sai số "trung bình hóa" khi gộp chung.</p> <p>3. Làm nổi bật vai trò của Công nghệ trong từng bối cảnh:</p> <p>Kết quả thực chứng cho thấy nhân tố Công nghệ có tác động khác nhau đến hai nhóm (DN chú trọng tính tích hợp hệ</p>	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>thông, trong khi Cá nhân/HKD chú trọng tính thuận tiện và dẫu vết thanh toán). Phân tích tách biệt cho phép luận án đề xuất các giải pháp quản lý thuế TMĐT có tính phân hóa và khả thi (ví dụ: quản lý DN qua hóa đơn điện tử, quản lý cá nhân qua sàn TMĐT và thanh toán số)...</p> <p>4. Đảm bảo tính nhất quán trong kiểm định đa nhóm (Multi-group Analysis):</p> <p>Về mặt kỹ thuật, việc tách biệt bộ dữ liệu là điều kiện tiên quyết để thực hiện các kiểm định so sánh giữa hai nhóm đối tượng. Điều này giúp khẳng định tính vững chắc của mô hình tích hợp <i>Hành vi – Thể chế – Công nghệ</i> và tạo ra đóng góp mới về mặt thực chứng cho luận án.</p> <p>Kết luận: Việc phân tích riêng biệt không làm giảm đi tính tổng quát của luận án mà trái lại, nó giúp bóc tách sâu sắc sự phân hóa trong hành vi TTT trong môi trường TMĐT, từ đó cung cấp cơ sở dữ liệu chính xác cho việc hoàn thiện chính sách thuế theo từng phân khúc NNT. Nếu gộp chung dữ liệu, luận án sẽ chỉ đưa ra được những khuyến nghị mang tính bình quân, khó có thể áp dụng hiệu quả vào thực tiễn quản lý thuế đang ngày càng chuyên sâu tại Việt Nam hiện nay</p>	
7. Góp ý của Ủy viên thư ký: TS. Trần Xuân Hàng		
<ul style="list-style-type: none"> • Phân đặt vấn đề nghiên cứu nêu ra quá nhiều nghiên cứu nhưng không phân tích gì về các nghiên cứu này. 	<p>Tác giả đã viết lại phân đặt vấn đề nghiên cứu trong đó đã phân tích các nghiên cứu nêu ra.</p>	<p>Mục 1.1. Đặt vấn đề nghiên cứu: Trang 3 đến trang 7</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Phân loại tuân thủ thuế 	<p><i>-Theo nội dung nghĩa vụ thuế mà NNT phải tuân thủ:</i> Nghĩa vụ thuế của NNT bao gồm: đăng ký, kê khai, nộp thuế,</p>	<p>Mục 2.1.3. Phân loại</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
phân chia thành những nội dung gì?	cung cấp thông tin và các yêu cầu quản lý khác. Vì thế TTT bao gồm: tuân thủ đăng ký thuế, tuân thủ kê khai thuế, tuân thủ nộp thuế, tuân thủ cung cấp thông tin và các yêu cầu khác về quản lý thuế.	tuân thủ thuế: Trang 17
<ul style="list-style-type: none"> • Luận án không đề cập đến lý thuyết về TMĐT để có sự liên kết giữa TTT trong lĩnh vực TMĐT. 	<p>Tác giả đã bổ sung các lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý TTT, bao gồm: 2.4.1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết Chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM). - Lý thuyết Chi phí giao dịch (Transaction Cost Theory - TCT). - Lý thuyết Kinh tế nền tảng (Platform Economics). - Lý thuyết Sự bất đối xứng thông tin (Information Asymmetry) 	Mục 2.3.2. lý thuyết về hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý TTT: từ trang 30 đến trang 32
<ul style="list-style-type: none"> • Phân tích rõ lý do Lý thuyết triển vọng giải thích và ảnh hưởng đến TTT như thế nào 	<p>Tác giả đã thực hiện phân tích rõ lý thuyết triển vọng giải thích và ảnh hưởng đến TTT như thế nào:</p> <p>Thay vì giả định NNT luôn tối đa hóa hữu dụng kỳ vọng một cách duy lý, lý thuyết triển vọng nhấn mạnh hai đặc điểm cốt lõi chi phối hành vi TTT:</p> <p>Thứ nhất, sự bất đối xứng giữa cảm nhận mất mát và lợi ích (Loss Aversion).</p> <p>Lý thuyết Triển vọng chỉ ra rằng con người có xu hướng nhạy cảm với sự mất mát hơn là những lợi ích tương đương. Trong quản lý thuế, khoản tiền thuế phải nộp thường được NNT cảm nhận như một "khoản mất mát" từ thu nhập sẵn có, thay vì là một nghĩa vụ đóng góp cho lợi ích chung. Do đó, tâm lý né tránh sự mất mát này có thể thúc đẩy NNT thực hiện các hành vi không tuân thủ để "bảo vệ" tài sản của mình, ngay cả khi họ nhận thức được các rủi ro pháp lý.</p> <p>Thứ hai, hiệu ứng khung (Framing Effect) và điểm tham chiếu.</p> <p>Hành vi TTT bị chi phối bởi cách thức thông tin thuế</p>	Mục 2.3.1.2. Lý thuyết triển vọng: Trang 26

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>được "đóng khung". Nếu NNT xem việc nộp thuế là một phần tất yếu của hoạt động kinh doanh (điểm tham chiếu trung tính), họ sẽ dễ dàng tuân thủ hơn. Ngược lại, nếu họ coi thuế là một gánh nặng làm giảm sút lợi nhuận so với các đối tượng khác trong cùng môi trường TMĐT họ sẽ có xu hướng chấp nhận rủi ro gian lận để đạt được mức lợi ích mong đợi.</p> <p>Theo Austin và cộng sự (2021) và Guthrie (2002), Lý thuyết triển vọng được ứng dụng để giải thích các thành kiến tâm lý và phương pháp phỏng đoán ảnh hưởng đến hành vi TTT. Lý thuyết này cho thấy, NNT thường tập trung vào tổn thất tiềm ẩn khi cân nhắc hành vi trốn thuế (Aprile và cộng sự, 2019). Do đó, nguy cơ bị phát hiện và mức độ tăng nặng của hình phạt có thể tác động đáng kể đến quyết định TTT. Các quyết định tuân thủ trong TMĐT không chỉ dựa trên tính toán kinh tế thuần túy mà còn là kết quả của sự đánh đổi tâm lý giữa nỗi sợ mất mát và nhu cầu đạt được lợi ích kinh tế trong môi trường số đầy biến động..</p>	
<ul style="list-style-type: none"> • Kinh nghiệm quốc tế ở Châu Âu, Singapore, Trung Quốc, Mỹ đều là những quốc gia phát triển và mức phát triển khá xa so với Việt Nam 	<p>Việc luận án lựa chọn nghiên cứu kinh nghiệm quản lý thuế TMĐT từ các quốc gia/khu vực có trình độ phát triển cao như EU, Mỹ, Trung Quốc và Singapore thay vì các quốc gia có sự tương đồng thấp hơn về kinh tế là một lựa chọn có chủ đích khoa học, dựa trên các căn cứ sau:</p> <p>1. Tiếp cận từ "Bản chất phi biên giới" của kinh tế số</p> <p>Khác với kinh tế truyền thống, TMĐT xóa nhòa các ranh giới địa lý. Việt Nam hiện không chỉ cạnh tranh với các nước láng giềng mà đang trực tiếp tham gia vào chuỗi giá trị số toàn cầu, nơi các nền tảng xuyên biên giới từ Mỹ (Google, Meta, Amazon), Trung Quốc (TikTok, Alibaba) hay Singapore (Shopee) đang chiếm lĩnh thị phần. Do đó, việc học hỏi trực tiếp từ quốc gia sở tại của các nền tảng này là cách ngắn nhất để hiểu rõ cơ chế vận hành, dòng tiền và các kỹ thuật tránh thuế, từ đó xây dựng khung pháp lý tương thích để quản lý hiệu quả tại</p>	<p>Mục 2.5. Kinh nghiệm các nước về quản lý thuế trong TMĐT và bài học cho Việt Nam: Trang 38 đến trang 41; Mục 5.2.1.3. Căn cứ kinh nghiệm quản lý</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>Việt Nam.</p> <p>2. Học hỏi "Mô hình tương lai" thay vì "Mô hình tương đương" TMĐT tại Việt Nam có tốc độ hội nhập và số hóa cực nhanh. Nếu chỉ tham chiếu các quốc gia có sự tương đồng về mức thu nhập nhưng trình độ quản trị thuế số chưa phát triển, luận án sẽ rơi vào tình trạng đề xuất các giải pháp mang tính "đuối theo đuối". Việc chọn EU hay Singapore là để nghiên cứu các chuẩn mực quản trị của tương lai (như cơ chế đánh thuế tại nguồn, quản lý rủi ro bằng AI, cơ chế báo cáo dữ liệu tự động). Đây là những mô hình mà Việt Nam đang định hướng tiến tới trong chiến lược hiện đại hóa ngành Thuế đến năm 2030.</p> <p>3. Sự đa dạng về triết lý quản trị (Hành vi - Thể chế - Công nghệ) Tác giả đã lựa chọn các quốc gia đại diện cho các trường phái quản trị thuế TMĐT tiên phong nhất:</p> <ul style="list-style-type: none"> • EU: Đi đầu về tính pháp lý và bảo vệ quyền lợi thuế nội khối (Thể chế). • Mỹ: Kinh nghiệm quản lý các tập đoàn công nghệ khổng lồ và thu thuế doanh thu từ xa (Hành vi tổ chức). • Trung Quốc: Hình mẫu về việc ứng dụng công nghệ giám sát giao dịch thời gian thực và quản lý cá nhân/HKD thực hiện KD trên mạng xã hội/Livestream (Công nghệ). • Singapore: Mô hình quản lý thuế tinh gọn, hiện đại và thúc đẩy tự nguyện tuân thủ trong một nền kinh tế mở (Tâm lý & Thể chế). Sự tổng hòa này cung cấp một cái nhìn đa chiều, giúp luận án xây dựng được sơ đồ tác động 3 lớp phù hợp với thực tiễn Việt Nam. <p>4. Tính thực tiễn trong việc thu hẹp khoảng cách quản lý Dù mức độ phát triển kinh tế khác biệt, nhưng hành vi trốn thuế trên môi trường số có sự tương đồng đáng kinh ngạc về kỹ thuật (như ẩn danh, chuyển giá số, dòng tiền điện tử). Các giải pháp của Mỹ hay EU trong việc buộc các sàn TMĐT phải có trách nhiệm liên đới nộp thuế thay cho người bán là những</p>	<p>thuế trong TMĐT của các quốc gia trên thế giới: Trang 143 đến 145;</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
	<p>bài học "xương máu" mà Việt Nam có thể áp dụng ngay mà không cần chờ đến khi đạt mức phát triển kinh tế tương đương.</p> <p>Kết luận: Việc nghiên cứu kinh nghiệm của các cường quốc kinh tế số không nhằm mục đích sao chép nguyên mẫu, mà để "đứng trên vai những người khổng lồ". Từ những bài học thành công và cả thất bại của họ, luận án thực hiện quá trình "địa phương hóa" để đề xuất giải pháp vừa mang tính hội nhập quốc tế, vừa phù hợp với đặc thù văn hóa và tâm lý NNT tại Việt Nam.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> • Ghi rõ khoảng trống nghiên cứu thuyết phục hơn 	<p>Tác giả đã biện luận rõ hơn khoảng trống nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chưa tích hợp sâu đặc thù TMĐT. - Thiếu mô hình tích hợp giữa yếu tố hành vi – thể chế – công nghệ. - Ít có nghiên cứu thực nghiệm về hành vi TTT trong TMĐT ở các nước đang phát triển. <p>Thiếu tính tổng thể về đối tượng, thiếu sự so sánh hành vi của các đối tượng NNT</p>	<p>Mục 2.6. Phân tích khoảng trống nghiên cứu: Trang 44 đến trang 47</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Chia sẻ thêm về việc khảo sát 800DN hay 800 nhân viên 	<p>Tác giả đã khảo sát 800 DN tương ứng với 800 cán bộ, đại diện cho 800 DN</p>	<p>Mục 3.3. Dữ liệu nghiên cứu: trang 61 đến trang 62.</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Biện luận thêm để làm rõ sự khác biệt trong sự tác động của Hoạt động TMĐT đến Hành vi TTT của NNT 	<p>Tác giả đã bổ sung biện luận để làm rõ sự khác biệt này:</p> <p>Vai trò của đặc thù TMĐT trong mô hình nghiên cứu đã chỉ ra một nghịch lý: Công nghệ có thể là "cánh tay nối dài" của Cơ quan thuế đối với các thực thể có pháp nhân và hệ thống quản trị bài bản, nhưng lại là "bức màn che" cho các đối tượng kinh doanh nhỏ lẻ, tự phát. Sự khác biệt này củng cố lập luận của tác giả về việc cần phải có những chiến lược quản lý thuế dựa trên nền tảng RegTech (Công nghệ quản lý) đặc thù cho từng nhóm đối tượng nhằm thu hẹp khoảng cách về tính minh bạch giữa khu vực kinh tế tổ chức và khu vực kinh tế cá nhân trong nền kinh tế số.</p>	<p>Mục 4.4.2. Thảo luận về vai trò của đặc thù TMĐT đối với hành vi TTT: Trang 125 đến trang 140</p>

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
<ul style="list-style-type: none"> • Rà soát các lỗi hình thức: lỗi chính tả, lỗi dấu câu, mũ tên, đoạn tô đậm.. 	<p>Tác giả đã thực hiện rà soát và chỉnh sửa</p>	

Giáo viên hướng dẫn



PGS.TS Phạm Tiến Đạt

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Giáo viên hướng dẫn



PGS.TS Phan Thị Hằng Nga

Nghiên cứu sinh



Vũ Thị Thanh An

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



PGS.TS Phạm Quốc Việt



TS. Trần Xuân Hằng